



nǚ jǐng
女 警

noun · female police officer

Example Sentences

Nà wèi nǚ jǐng zhèng zài zhǐ huī jiāo tōng
那位女警 正 在指挥交通。

That female police officer is directing traffic.

Nǚ jǐng nài xīn de bāng zhù mí lù de hái zǐ zhǎo dào le jiā
女警耐心地 帮 助迷路的孩子 找 到了家。

The female police officer patiently helped the lost child find home.

Trace each character, then write the word on your own.

女	女	女	女	女	女						
警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬